CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ (MACHINCO1)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Đã được kiểm toán

MỤC LỤC

NỘI DUNG	*Trang*
Báo cáo của Ban Giám đốc	2-4
Báo cáo kiểm toán độc lập	5
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	6-8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11-26

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Thiết bị (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

CÔNG TY

Công ty cổ phần Thiết bị được thành lập theo quyết định số 2357/QĐ/BTM ngày 14 tháng 09 năm 2005 của Bộ Trưởng Bộ Thương mại về việc chuyển đổi "Công ty Thiết bị thành Công ty cổ phần Thiết bị"; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103011186 ngày 09/03/2006 và giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 6 số 0500233549 ngày 28/04/2010.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0500233549 (số cũ 0103011186), đăng ký lần đầu ngày 09/03/2006, đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ sáu ngày 28/04/2010, lĩnh vực kinh doanh của Công ty là:

- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn thực phẩm;
- Vận tải hàng hóa bằng ô tô, bốc xếp và giao nhận hàng hóa;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh;
- Kinh doanh dịch vụ bất động sản bao gồm: môi giới bất động sản, tư vấn bất động sản, đấu giá bất động sản, quảng cáo bất động sản, quản lý bất động sản (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất);
- Kinh doanh bất động sản;
- Đại lý dịch vụ viễn thông;
- Đại lý xăng dầu;
- Kinh doanh dịch vụ: nhà hàng ăn uống, khách sạn, tư vấn, cho thuê văn phòng, nhà xưởng, kho tàng (không bao gồm kinh doanh phòng hát Karaoke, quán Bar, vũ trường);
- Sản xuất, gia công và kinh doanh hàng da giày;
- Tổ chức sản xuất và gia công, lắp ráp, bảo dưỡng sửa chữa các loại máy, thiết bị, phương tiện vận tải;
- Kinh doanh vật tư thiết bị văn phòng, vật liệu xây dựng, hàng thủ công mỹ nghệ, hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), rượu bia, nước giải khát (không bao gồm kinh doanh quán Bar);
- Kinh doanh hàng: công nghiệp, điện, điện tử, tiêu dùng, nông sản, hải sản, phôi thép, thép thông dụng, trang thiết bị, vật tư cho ngành: điện, điện lạnh, điện tử;
- Kinh doanh và đại lý bán các loại máy, thiết bị lẻ, thiết bị toàn bộ phục vụ xây dựng, thi công cơ giới, sản xuất công nghiệp và nông nghiệp, phương tiện vận tải (ô tô, xe máy), phụ tùng ô tô các loại, dây chuyền sản xuất và phụ tùng, vật tư, nguyên vật liệu cho sản xuất;
- Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0500233549 (số cũ 0103011186), đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ sáu ngày 28/04/2010 là: 36.735.090.000 đồng (Ba mươi sáu tỷ, bảy trăm ba mươi lăm triệu, không trăm chín mươi nghìn đồng) tương ứng với 3.673.509 cổ phần. Trong đó, cổ phần Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước nắm giữ 7,41% vốn điều lệ, cổ phần CBCNV Công ty và các cổ đông khác nắm giữ 92,59% vốn điều lệ.

Trụ sở chính của Công ty tại Km 9 đường Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Bắc, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban giám đốc Công ty, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính 2014 đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế năm 2014 của Công ty lãi 12.062.257.587 VND.

Lợi nhuận chưa phân phối tại ngày 31/12/2014 của Công ty là 12.062.257.578 VND.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã tham gia điều hành trong năm và tại ngày lập Báo cáo tài chính này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Ông : Vũ Thanh Tùng	Chủ tịch
Ông : Phạm Mạnh Kiếm	Ủy viên
Bà : Lê Thị Nam Hà	Ủy viên
Bà : Nguyễn Hồng Trang	Ủy viên
Bà : Vũ Tường Vân	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông : Vũ Thanh Tùng	Tổng Giám đốc
Ông : Phạm Mạnh Kiếm	Phó Tổng Giám đốc
Bà : Lê Thị Nam Hà	Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính năm kết thúc ngày 31/12/2014 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) - đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết hoặc tổ chức kinh doanh chứng khoán theo qui định của Bộ Tài chính và Uỷ Ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ

Địa chỉ: Km 9 đường Nguyễn Trãi, quận Thanh Xuân, Tp.Hà Nội

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC, ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc

S.Đ.K.K.D: 0500233543 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ
Q. THANH XUÂN - TP. HÀ NỘI

VŨ THANH TÙNG

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2014

Thành viên Hãng Kiểm toán MGI Quốc tế

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM
Địa chỉ: Tầng 14 Tòa nhà SUDICO, đường Mễ Trì, Phường Mỹ Đình 1, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội
Tel: (+84 4) 38689 566/88 • Fax: (+84 4) 38686 248 • Web: kiemtoanava.com.vn

Số: 765/BCKT/TC-NV2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

của Công ty cổ phần Thiết bị

Kính gửi: **Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty cổ phần Thiết bị**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần Thiết bị được lập ngày 31/12/2014 từ trang 06 đến trang 26, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Thiết bị tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Ths. Nguyễn Sơn Thanh	**Nguyễn Viết Long**
Phó Tổng Giám đốc	**Kiểm toán viên**
GCNĐKHNKT số 0591-2014-126-1	*GCNĐKHNKT số 0692-2014-126-1*
Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2015	

Mẫu: B01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**69.900.110.967**	**58.456.223.565**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	1	**19.061.743.410**	**6.077.084.684**
111	1. Tiền		8.926.743.410	1.377.084.684
112	2. Các khoản tương đương tiền		10.135.000.000	4.700.000.000
120	**II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**		-	**11.205.000.000**
121	1. Đầu tư ngắn hạn		-	11.205.000.000
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		-	-
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**46.519.656.301**	**36.091.957.131**
131	1. Phải thu khách hàng		42.713.094.380	28.786.270.424
132	2. Trả trước cho người bán		1.405.000.000	602.324.379
135	5. Các khoản phải thu khác	2	2.941.994.170	7.243.794.577
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(540.432.249)	(540.432.249)
140	**IV. Hàng tồn kho**		**3.535.915.142**	**3.721.400.778**
141	1. Hàng tồn kho	3	3.664.942.318	3.721.400.778
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(129.027.176)	-
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**782.796.114**	**1.360.780.972**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		200.325.825	130.871.447
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	-
154	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	4	18.988.930	-
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		563.481.359	1.229.909.525
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**41.350.157.843**	**44.162.958.571**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		-	-
220	**II. Tài sản cố định**		**25.399.949.772**	**27.672.779.800**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	5	19.828.375.470	22.342.117.453
222	*- Nguyên giá*		*53.691.973.377*	*59.820.014.660*
223	*- Giá trị hao mòn lũy kế (*)*		*(33.863.597.907)*	*(37.477.897.207)*
227	3. Tài sản cố định vô hình		-	-
228	*- Nguyên giá*		-	-
229	*- Giá trị hao mòn lũy kế (*)*		-	-
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	6	5.571.574.302	5.330.662.347
240	**III. Bất động sản đầu tư**	7	**14.415.664.709**	**14.750.912.726**
241	- Nguyên giá		16.928.028.041	16.928.028.041
242	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(2.512.363.332)	(2.177.115.315)
260	**V. Tài sản dài hạn khác**		**1.534.543.362**	**1.739.266.045**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	1.534.543.362	1.739.266.045
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)**		**111.250.268.810**	**102.619.182.136**

Mẫu: B01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
300	**A. NỢ PHẢI TRẢ**		**47.283.122.921**	**41.115.190.627**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**42.470.829.907**	**37.491.607.797**
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	9	36.327.710.649	24.549.960.753
312	2. Phải trả người bán		2.245.344.450	4.986.888.902
313	3. Người mua trả tiền trước		350.262.189	2.073.991.104
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	10	1.934.527.221	5.174.208.530
315	5. Phải trả người lao động		666.280.845	-
316	6. Chi phí phải trả	11	100.067.814	115.036.463
317	7. Phải trả nội bộ		-	-
318	8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD		-	-
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	12	639.674.151	517.454.364
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		206.962.588	74.067.681
330	**II. Nợ dài hạn**		**4.812.293.014**	**3.623.582.830**
331	1. Phải trả dài hạn người bán		-	-
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ		-	-
333	3. Phải trả dài hạn khác		1.109.075.152	924.977.552
334	4. Vay và nợ dài hạn		-	-
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		3.703.217.862	2.698.605.278
400	**B. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**63.967.145.889**	**61.503.991.509**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	13	**63.967.145.889**	**61.503.991.509**
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		36.735.090.000	36.735.090.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		106.064.590	106.064.590
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		-	-
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		13.811.422.209	12.011.422.209
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		1.252.311.503	1.052.311.503
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		12.062.257.587	11.599.103.207
421	11. Nguồn vốn đầu tư XDCB		-	-
422	12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		-	-
430	**II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác**		-	-
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)**		**111.250.268.810**	**102.619.182.136**

Mẫu: B01-DN

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
001	1. Tài sản thuê ngoài		-	-
002	2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
003	3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		-	-
004	4. Nợ khó đòi đã xử lý		274.819.623	274.819.623
005	5. Ngoại tệ các loại		-	-
	- Đô la Mỹ		*1.704,14*	*1.887,79*
	- EUR		*201,30*	*223,50*
006	6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Ghi chú : Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ( )

Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2014

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Hoàng Thị Liên Hồng	*Nguyễn Hồng Trang*	*Vũ Thanh Tùng*

Mẫu: B02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	14	**193.482.721.801**	**134.002.388.744**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		83.341.964	-
10	**3. Doanh thu thuần về BH và cung cấp dịch vụ**	15	**193.399.379.837**	**134.002.388.744**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	16	**168.153.903.085**	**112.864.417.749**
20	**5. Lợi nhuận gộp về BH và cung cấp dịch vụ**		**25.245.476.752**	**21.137.970.995**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	17	1.897.749.077	2.142.151.813
22	7. Chi phí tài chính	18	2.295.969.655	1.985.777.388
23	*- Trong đó: Chi phí lãi vay*		*1.839.265.949*	*1.727.114.120*
24	8. Chi phí bán hàng		4.973.080.885	3.260.053.414
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		4.206.767.388	3.240.541.733
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**15.667.407.901**	**14.793.750.273**
31	11. Thu nhập khác		57.294.212	825.990.792
32	12. Chi phí khác		221.097.911	116.414.613
40	**13. Lợi nhuận khác**		**(163.803.699)**	**709.576.179**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**15.503.604.202**	**15.503.326.452**
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	19	3.441.346.615	3.904.223.245
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	**17. Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**12.062.257.587**	**11.599.103.207**
70	**18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	20	**3.284**	**3.157**

Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2014

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Hoàng Thị Liên Hồng	*Nguyễn Hồng Trang*	*Vũ Thanh Tùng*

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ

Mẫu: B03-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp d.vụ và doanh thu khác	198.336.588.984	140.465.320.234
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(156.560.503.130)	(105.113.137.278)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(6.313.800.000)	(6.242.536.000)
04	4. Tiền chi trả lãi vay	(1.831.003.831)	(1.722.631.376)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	(5.732.057.446)	(3.648.111.910)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	2.805.516.852	1.568.259.245
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(36.964.351.226)	(22.688.259.189)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**	***(6.259.609.797)***	***2.618.903.726***
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản DH khác	(403.915.591)	(9.237.603.540)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản DH khác	-	41.000.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(74.904.422.223)	(85.391.362.620)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	91.179.148.127	80.236.362.620
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	764.399.425	1.227.872.481
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**	**16.635.209.738**	**(13.123.731.059)**
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH		
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	138.207.921.165	100.320.176.885
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(126.430.171.153)	(92.163.988.672)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(9.168.489.500)	-
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**	**2.609.260.512**	**8.156.188.213**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**	**12.984.860.453**	**(2.348.639.120)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**	**6.077.084.684**	**8.423.944.955**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	**(201.727)**	**1.778.849**
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**19.061.743.410**	**6.077.084.684**

Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2014

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Hoàng Thị Liên Hồng	*Nguyễn Hồng Trang*	*Vũ Thanh Tùng*

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ

Mẫu B 09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Thiết bị được thành lập theo quyết định số 2357/QĐ/BTM ngày 14 tháng 09 năm 2005 của Bộ Trưởng Bộ Thương Mại về việc chuyển đổi "Công ty Thiết bị thành Công ty cổ phần Thiết bị"; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103011186 ngày 09/03/2006 và giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 6 số 0500233549 ngày 28/04/2010.

Trụ sở sở chính của Công ty tại Km 9 Đường Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Bắc, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là: 36.735.090.000 đồng, trong đó tỷ lệ vốn Nhà nước nắm giữ 7,41% vốn điều lệ.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của công ty là thương mại và dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong năm là:

- Xuất nhập khẩu các loại máy móc, thiết bị, các dây chuyền sản xuất và phụ tùng vật tư, nguyên vật liệu cho sản xuất.
- Cho thuê văn phòng, nhà xưởng, kho tàng;

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Từ năm tài chính 2015, Công ty sẽ áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư này sẽ thay thế cho Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về Thuế giá trị gia tăng

Ngày 31 tháng 12 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 219/2013/TT-BTC ("Thông tư 219") hướng dẫn thi hành Luật Thuế giá trị gia tăng và Nghị định số 209/2013/NĐ-CP ngày 18/12/2013 của Chính Phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật Thuế giá trị gia tăng. Thông tư 219 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2014 và thay thế Thông tư 06/2012/TT-BTC ngày 11/01/2012 và Thông tư số 65/2013/TT-BTC ngày 17/5/2013 của Bộ Tài chính. Ban Giám đốc đánh giá Thông tư này không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

Hướng dẫn mới về Thuế thu nhập doanh nghiệp

Ngày 18 tháng 06 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 78/2014/TT-BTC ("Thông tư 78") hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính Phủ quy định và hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp. Thông tư 78 có hiệu lực thi hành từ ngày 02/08/2014 và áp dụng cho kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2014 trở đi. Ban Giám đốc đánh giá Thông tư này sẽ không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

V. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, phải thu khác, và tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Tài sản cố định và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc	5 – 20	năm
- Máy móc thiết bị	7 – 20	năm
- Phương tiện vận tải	6 – 10	năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 5	năm
- Tài sản cố định khác	4 – 10	năm

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là Tòa nhà trung tâm thương mại Machinco1 tại Km9 đường Nguyễn Trãi, quận Thanh Xuân, Tp. Hà Nội, đang được Công ty theo dõi và khấu hao trong vòng 44 năm.

Các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư chứng khoán của Công ty tại thời điểm báo cáo, nếu:

+ Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
+ Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
+ Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài (trên 12 tháng) để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó (được vốn hoá) được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước ngắn hạn chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và đuợc tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí trả trước dài hạn phát sinh trong năm tài chính của Công ty được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm là những công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn, chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn...

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ

theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí p/sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Chi phí tài chính

Khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Khoản chi phí trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014, Ban Giám đốc đã xem xét và đánh giá ảnh hưởng trong việc tuân thủ các quy định của Luật Quản lý thuế tới Báo cáo tài chính của Công ty, việc xác định sau cùng về nghĩa vụ của Công ty tùy thuộc vào kết quả thanh kiểm tra của cơ quan thuế. Công ty sẽ thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước sau khi nhận được Thông báo từ cơ quan có thẩm quyền.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BCĐKT VÀ BÁO CÁO KQHĐKD

Đơn vị tính: VND

1 . Tiền

	31/12/2014	01/01/2014
Tiền mặt tại quỹ	292.884.000	402.976.000
Tiền gửi ngân hàng	8.633.859.410	974.108.684
Tương đương tiền (*)	10.135.000.000	4.700.000.000
Cộng	**19.061.743.410**	**6.077.084.684**

(*) Bao gồm:

Ngân hàng	*Kỳ hạn*	*Lãi suất/ năm*	*Số tiền*
Ngân hàng TMCP Phương Đông	*1 tháng*	*5,3%*	*1.500.000.000*
Ngân hàng TMCP Phương Đông	*1 tháng*	*5,3%*	*2.000.000.000*
Ngân hàng TMCP Phương Đông	*1 tháng*	*5,2%*	*2.000.000.000*
Ngân hàng TMCP SCB Nguyễn Khuyến	*1 tháng*	*5,5%*	*1.500.000.000*
Ngân hàng TMCP SCB Nguyễn Khuyến	*1 tháng*	*5,5%*	*3.135.000.000*
Cộng			***10.135.000.000***

2 . Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2014	01/01/2014
Phải thu khác (**)	2.941.994.170	7.243.794.577
Cộng	**2.941.994.170**	**7.243.794.577**

(**) Bao gồm

	31/12/2014	*01/01/2014*
Phải thu lãi chậm trả Công ty Nhựa Á Đông	*957.300.357*	*122.757.235*
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	*24.223.680*	*183.128.055*
Phải thu đối tượng khác	*1.960.470.133*	*6.937.909.287*
	2.941.994.170	***7.243.794.577***

3 . Hàng tồn kho

	31/12/2014	01/01/2014
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	-	-
Thành phẩm	-	-
Hàng hóa	3.664.942.318	3.721.400.778
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	**3.664.942.318**	**3.721.400.778**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(129.027.176)	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	3.535.915.142	3.721.400.778

4 . Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	31/12/2014	01/01/2014
Thuế Thu nhập cá nhân	-	-
Thuế nhà đất, tiền thu đất	18.988.930	-
Cộng	**18.988.930**	**-**

5 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ QL	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ					
1. Số dư đầu năm	**52.275.001.350**	**4.358.418.249**	**3.010.810.190**	**175.784.871**	**59.820.014.660**
2. Số tăng trong năm	**163.003.636**	**297.943.800**	**-**	**-**	**460.947.436**
- Xây dựng mới	*163.003.636*	*-*	*-*	*-*	*163.003.636*
- Tăng khác	*-*	*297.943.800*	*-*	*-*	*297.943.800*
3. Số giảm trong năm	**6.552.260.769**	**-**	**-**	**36.727.950**	**6.588.988.719**
- Thanh lý	*6.254.316.969*	*-*		*36.727.950*	*6.291.044.919*
- Giảm khác	*297.943.800*	*-*	*-*	*-*	*297.943.800*
4. Số dư cuối năm	**45.885.744.217**	**4.656.362.049**	**3.010.810.190**	**139.056.921**	**53.691.973.377**
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm	**34.056.296.499**	**2.691.541.706**	**623.059.330**	**106.999.672**	**37.477.897.207**
2. KH trong năm	**1.876.192.024**	**696.973.540**	**301.081.018**	**18.287.852**	**2.892.534.434**
3. Giảm trong năm	**6.470.105.784**	**-**	**-**	**36.727.950**	**6.506.833.734**
- Thanh lý	*6.172.161.984*	*-*	*-*	*36.727.950*	*6.208.889.934*
- Giảm khác	*297.943.800*	*-*	*-*	*-*	*297.943.800*
4. Số dư cuối năm	**29.462.382.739**	**3.388.515.246**	**924.140.348**	**88.559.574**	**33.863.597.907**
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	**18.218.704.851**	**1.666.876.543**	**2.387.750.860**	**68.785.199**	**22.342.117.453**
2. Tại ngày cuối năm	**16.423.361.478**	**1.267.846.803**	**2.086.669.842**	**50.497.347**	**19.828.375.470**

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp vay vốn 4.725.588.780

Nguyên giá TSCĐ tính đến thời điểm 31/12/2014 đã khấu hao hết còn sử dụng 17.483.395.441

6 . Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2014	01/01/2014
Chi phí XDCB dở dang	5.571.574.302	5.330.662.347
Trong đó, những công trình lớn:		
- Tổ hợp trung tâm thương mại và chung cư Machinco 1	*5.249.739.620*	*5.249.739.620*
- Khu đô thị Phú Lãm	*80.922.727*	*80.922.727*
- Hệ thống PCCC kho Đông Anh	*162.851.955*	*-*
- Nhà khung thép 2 tầng CH2 Đông Anh	*78.060.000*	*-*
Cộng	**5.571.574.302**	**5.330.662.347**

7 . Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
I. Nguyên giá BĐS đầu tư	**16.928.028.041**	**-**	**-**	**16.928.028.041**
1. Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
2. Nhà	16.928.028.041	-	-	16.928.028.041
II. Giá trị HM lũy kế	**2.177.115.315**	**335.248.017**	**-**	**2.512.363.332**
1. Quyền sử dụng đất		-	-	-
2. Nhà	2.177.115.315	335.248.017	-	2.512.363.332
III. Giá trị còn lại	**14.750.912.726**	**(335.248.017)**	**-**	**14.415.664.709**
1. Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
2. Nhà	14.750.912.726	(335.248.017)	-	14.415.664.709

8 . Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2014	01/01/2014
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	170.935.692	475.678.836
Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	1.052.237.711	617.631.337
Chi phí trả trước dài hạn khác	311.369.959	645.955.872
Cộng	**1.534.543.362**	**1.739.266.045**

9 . Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2014	01/01/2014
Vay ngắn hạn	**36.327.710.649**	**24.549.960.753**
Vay ngân hàng VCB Hà Nội (VNĐ) (***)	*22.510.423.424*	*24.549.960.753*
Vay ngân hàng Vietin Chi nhánh Hai Bà Trưng (****)	*13.817.287.225*	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	**36.327.710.649**	**24.549.960.753**

(***) Hợp đồng vay tín dụng ngắn hạn hạn mức số 01/14/HM/NHTMCPNTHN - CPTB ngày 07/08/2014. Thời hạn 01 năm. Dư nợ tối đa số tiền 50.000.000.000 đồng. Mục đích cho vay: vay vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Hình thức cho vay theo từng Hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể. Lãi suất cho vay theo quy định của ngân hàng tại từng thời kỳ. Lãi suất quá hạn không vượt quá 130% lãi suất trong hạn. Lãi suất cho vay tại ngày 31/12/2014 là 7%/năm.

(****) Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 132/2014-HĐTDHM/NHCT142-MACHINCO1 ngày 07/08/2014. Thời hạn 01 năm. Dư nợ tối đa số tiền: 15.000.000.000 đồng. Mục đích cho vay: vay bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Hình thức cho vay theo từng hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể. Lãi suất cho vay ghi trên Giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 04 tháng. Lãi suất quá hạn: ngoài phần lãi vay phải thanh toán bên vay phải chịu thêm phần lãi phạt quá hạn với mức lãi suất phạt nợ gốc quá hạn bằng 50% lãi suất cho vay trobg hạn. Lãi suất cho vay tại 31/12/2014: 6,5%/năm.

10 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2014	01/01/2014
Thuế giá trị gia tăng	473.208.011	463.828.223
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.443.540.071	3.734.250.902
Thuế thu nhập cá nhân	17.779.139	152.378.249
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	*823.751.156*
Cộng	**1.934.527.221**	**5.174.208.530**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

11 . Chi phí phải trả

	31/12/2014	01/01/2014
Chi phí lãi vay phải trả	*40.067.814*	31.805.697
Chi phí trích trước khác	60.000.000	83.230.766
- Chi phí bảo trì thang máy	-	*7.727.272*
- Chi phí vệ sinh công nghiệp	-	*9.409.091*
- Chi phí phải trả khác	*60.000.000*	*66.094.403*
Cộng	**100.067.814**	**115.036.463**

12 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2014	01/01/2014
Bảo hiểm xã hội	2.012.500	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	637.661.651	517.454.364
Cộng	**639.674.151**	**517.454.364**

13 . Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (Xem PL01)

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2014	%	01/01/2014	%
Vốn góp của Nhà nước	2.720.800.000	7,41%	2.720.800.000	7,41%
Vốn góp của các đối tượng khác	34.014.290.000	92,59%	34.014.290.000	92,59%
Cộng	**36.735.090.000**	**100%**	**36.735.090.000**	**100%**

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	*36.735.090.000*	*36.735.090.000*
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	*36.735.090.000*	*36.735.090.000*
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	9.168.489.500	114.975.000

Cổ phiếu	31/12/2014	01/01/2014
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	3.673.509	3.673.509
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	3.673.509	3.673.509
- Cổ phiếu thường	*3.673.509*	*3.673.509*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.673.509	3.673.509
- Cổ phiếu thường	*3.673.509*	*3.673.509*
- Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng/1cổ phiếu

14 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa	162.058.014.848	106.636.980.008
Doanh thu cung cấp dịch vụ	28.671.454.625	25.623.866.272
Doanh thu khác	2.753.252.328	1.741.542.464
Cộng	**193.482.721.801**	**134.002.388.744**

15 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hoá	161.974.672.884	106.636.980.008
Doanh thu thuần dịch vụ	28.671.454.625	25.623.866.272
Doanh thu thuần của hoạt động kinh doanh khác	2.753.252.328	1.741.542.464
Cộng	**193.399.379.837**	**134.002.388.744**

16 . Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hoá đã bán	157.243.742.817	103.566.095.134
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	9.955.137.824	8.698.754.689
Giá vốn của hoạt động kinh doanh khác	955.022.444	599.567.926
Cộng	**168.153.903.085**	**112.864.417.749**

17 . Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	678.901.016	1.328.199.819
Lãi bán hàng trả chậm	1.210.286.913	813.951.994
Doanh thu hoạt động tài chính khác	8.561.148	-
Cộng	**1.897.749.077**	**2.142.151.813**

18 . Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	1.839.265.949	1.727.114.120
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	453.100.742	248.454.307
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	258.083	10.208.961
Chi phí tài chính khác	3.344.881	-
Cộng	**2.295.969.655**	**1.985.777.388**

19 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Tổng thu nhập trước thuế	15.503.604.202	15.503.326.452
Các khoản điều chỉnh tăng	*138.880.412*	*113.566.528*
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế TNDN	15.642.484.614	15.616.892.980
Thuế suất thuế TNDN	22%	25%
Thuế TNDN trong năm	3.441.346.615	3.904.223.245
Thuế TNDN phải nộp trong năm	**3.441.346.615**	**3.904.223.245**

20 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	12.062.257.587	11.599.103.207
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu PT	-	-
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu PT	12.062.257.587	11.599.103.207
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3.673.509	3.673.509
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.284	3.157

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Các sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

2 . Công cụ tài chính

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2014		*01/01/2014*	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.061.743.410	-	6.077.084.684	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	45.655.088.550	(540.432.249)	36.030.065.001	(540.432.249)
Cộng	**64.716.831.960**	**-540.432.249**	**42.107.149.685**	**-540.432.249**

Tiền và các khoản tương đương tiền
Tài sản tài chính là các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các Ngân hàng có mức độ tín nhiệm ở Việt Nam và các khoản nợ phải thu không quá hạn. Đây là các tài sản tài chính không quá hạn và cũng không suy giảm giá trị.

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2014	**01/01/2014**
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	36.327.710.649	24.549.960.753
Phải trả người bán, phải trả khác	2.885.018.601	5.504.343.266
Chi phí phải trả	100.067.814	115.036.463
Cộng	**39.312.797.064**	**30.169.340.482**

Nợ phải trả tài chính
Nợ phải trả tài chính là các khoản vay ngắn hạn Ngân hàng, nợ phải trả người bán đang luân chuyển trong năm tài chính.

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính chưa đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được trích lập.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty đã theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát mức độ rủi ro trong giới hạn chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận.

Rủi ro về tỷ giá: Công ty chịu rủi ro tỷ giá trên các giao dịch mua chủ yếu bằng đồng Đô la Mỹ. Công ty đảm bảo rằng mức độ rủi ro thuần được duy trì ở một mức độ có thể chấp nhận được bằng cách mua ngoại tệ theo tỷ giá thực tế tại thời điểm nhận nợ nhằm hạn chế sự mất cân bằng trong ngắn hạn. Bên cạnh đó, Công ty đã xây dựng cơ chế giám sát sự biến động của tỷ giá và ước tính có hiệu quả của các biện động đó trước khi quyết định thực hiện phương án kinh doanh.

Rủi ro về lãi suất: Công ty chịu rủi ro lãi suất chủ yếu đối với các hợp đồng vay vốn ngắn hạn dưới 3 đến 4 tháng bằng VNĐ tại Ngân hàng Vietcombank Hà nội. Công ty đảm bảo rằng mức độ rủi ro thuần được duy trì ở mức độ chấp nhận dược bằng cách ước tính trước sự thay đổi của lãi suất vào ngay trong các phương án kinh doanh trước khi quyết định vay vốn. Lãi suất vay ngắn hạn đối với từng phương án kinh doanh được cố định trong suốt quá trình vay cho đến khi Công ty thanh toán hết nợ vay.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty chịu các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).
Như đã phân tích phần trên, các rủi ro tín dụng được quản lý và kiểm soát ở mức độ an toàn.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau. Tuy nhiên, tại thời điểm 31/12/2014 ở Công ty cổ phần Thiết bị các tài sản tài chính (cụ thể là tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng) có tính thanh khoản cao đảm bảo có việc thực hiện các nghĩa vụ tài chính.
Công ty được Ngân hàng Vietcombank đánh giá đối tác có mức độ tín nhiệm cao trong nhiều năm qua, đặc biệt là về khả năng thanh khoản. Trong suốt quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty luôn thanh toán trước và đúng hạn, chưa từng phát sinh nợ quá hạn. Rủi ro thanh khoản được Công ty kiểm soát chặt chẽ, ở mức độ an toàn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	*Trên 1 năm đến 5 năm*	*Cộng*
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014			
Vay và nợ	36.327.710.649	-	36.327.710.649
Phải trả người bán, phải trả khác	2.885.018.601	-	2.885.018.601
Chi phí phải trả	100.067.814	-	100.067.814
Cộng	**39.312.797.064**	**-**	**39.312.797.064**

	Từ 1 năm trở xuống	*Trên 1 năm đến 5 năm*	*Cộng*
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2014			
Vay và nợ	24.549.960.753	-	24.549.960.753
Phải trả người bán, phải trả khác	5.504.343.266	-	5.504.343.266
Chi phí phải trả	115.036.463	-	115.036.463
Cộng	**30.169.340.482**	-	**30.169.340.482**

3 . Báo cáo bộ phận

Công ty không có chi nhánh hay văn phòng ở địa bàn khác trụ sở sản xuất, do đó Công ty không có Báo cáo bộ phận theo vị trí địa lý.

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty bao gồm hoạt động kinh doanh hàng hóa, hoạt động dịch vụ và hoạt động khác, tuy nhiên do đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như do nhu cầu quản lý, tại một địa bàn có thể tiến hành hai hay nhiều hoạt động kinh doanh khác nhau, một khoản chi phí có thể liên quan đến nhiều đối tượng tập hợp khác nhau. Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành để xây dựng "Chính sách kế toán" tại đơn vị, trong đó có "Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cũng như tập hợp chi phí kinh doanh, ghi nhận giá vốn". Căn cứ vào những nguyên tắc này, các khoản doanh thu, chi phí, thu nhập nếu liên quan đến nhiều đối tượng sẽ được phân bổ theo tiêu thức phù hợp. Do vậy, việc xây dựng báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh không được đặt ra tại đơn vị, việc xác định kết quả theo từng hoạt động được đánh giá theo tiêu thức phân bổ phù hợp dựa trên hệ thống chuẩn mực kế toán và các văn bản hướng dẫn do Nhà nước ban hành.

4 . Thông tin các bên liên quan

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản lương và thù lao Hội đồng quản trị, thù lao Ban kiểm soát đã được đơn vị thanh toán. Tổng thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát năm 2014 là 1.875.594.000 đồng.

5 . Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm kết thúc ngày 31/12/2013 của Công ty cổ phần Thiết bị (Machinco1) đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam và có sự điều chỉnh theo Quyết định số 31278/QĐ-CT-TTr4 ngày 25/6/2014 của Cục thuế thành phố Hà Nội theo kết quả thanh tra việc chấp hành Pháp luật thuế, cụ thể như sau:

Thuyết minh chi tiết điều chỉnh theo Quyết định thanh tra của cơ quan thuế:

TT	Chỉ tiêu	Số dư cuối năm 2013 trước thanh tra thuế (theo BCKT)	Số dư cuối năm 2013 sau thanh tra thuế	Chênh lệch	Ghi chú
1	Các khoản phải thu khác	7.235.656.827	7.243.794.577	8.137.750	Tăng phải thu khác khoản thuế TNCN phải nộp năm 2012
2	Thuế và các khoản phải nộp NN	2.469.378.934	5.174.208.530	2.704.829.596	
	Thuế GTGT phải nộp	*361.602.086*	*463.828.223*	*102.226.137*	*Thuế GTGT tăng qua thanh tra*
	Thuế TNDN phải nộp	*2.104.223.245*	*3.734.250.902*	*1.630.027.657*	*Thuế TNDN tăng qua thanh tra*

Thuyết minh chi tiết điều chỉnh theo Quyết định thanh tra của cơ quan thuế (tiếp theo)

TT	Chỉ tiêu	Số dư cuối kỳ 31/12/2013 trước thanh tra thuế	Số dư cuối kỳ 31/12/2013 sau thanh tra thuế	Chênh lệch	Ghi chú
	Thuế TNCN phải nộp	*3.553.603*	*152.378.249*	*148.824.646*	*Thuế TNCN tăng qua thanh tra*
	Tiền phạt thuế phải nộp	-	*823.751.156*	*823.751.156*	*Lãi chậm nộp và phạt thuế*
3	Quỹ đầu tư phát triển	13.638.141.310	12.011.422.209	(1.626.719.101)	Sử dụng Quỹ ĐTPT để bù đắp số TNDN năm 2011, 2012 không được miễn
4	Quỹ dự phòng tài chính	2.122.284.248	1.052.311.503	(1.069.972.745)	Sử dụng quỹ ĐTPT để bù đắp số thuế TNCN, GTGT và tiền phạt thuế qua thanh tra

Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2014

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Hoàng Thị Liên Hồng	*Nguyễn Hồng Trang*	*Vũ Thanh Tùng*

Phụ lục 01:

13 . Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư, phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (*)
Năm 2013						
1. Số dư đầu năm	**36.735.090.000**	**106.064.590**	**-**	**9.638.141.310**	**1.722.284.248**	**13.830.333.787**
2. Số tăng trong năm	**-**	**-**	**-**	**4.000.000.000**	**400.000.000**	**11.599.103.207**
- Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm	-	-	-	-	-	*11.599.103.207*
- Tăng khác	-	-	-	*4.000.000.000*	*400.000.000*	
3. Số giảm trong năm	**-**	**-**	**-**	**1.626.719.101**	**1.069.972.745**	**13.830.333.787**
- Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm			-			
- Giảm khác	-	-	-	*1.626.719.101*	*1.069.972.745*	*13.830.333.787*
4. Số dư cuối năm	**36.735.090.000**	**106.064.590**	**-**	**12.011.422.209**	**1.052.311.503**	**11.599.103.207**
Năm 2014						
1. Số dư đầu kỳ	**36.735.090.000**	**106.064.590**	**-**	**12.011.422.209**	**1.052.311.503**	**11.599.103.207**
2. Số tăng trong kỳ	**-**	**-**	**-**	**1.800.000.000**	**200.000.000**	**12.062.257.587**
- Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	
- Lãi trong năm	-	-	-	-	-	*12.062.257.587*
- Tăng khác	-	-	-	*1.800.000.000*	*200.000.000*	-
3. Số giảm trong năm	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**11.599.103.207**
- Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-		-	-	*11.599.103.207*
4. Số dư cuối năm	**36.735.090.000**	**106.064.590**	**-**	**13.811.422.209**	**1.252.311.503**	**12.062.257.587**